

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT
CHO KỶ TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho Quý II năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong Quý II năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Việt	Chủ tịch
Ông Phùng Viết Sơn	Thành viên
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Ba	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Bắc	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Viết Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Lê Hoà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mạc Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Du	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính quý II năm 2011 từ trang 3 đến trang 19, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong quý. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 08 năm 2011

Số. 364 /BCSX 2011- ACA

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Lilama 45.3

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Quý II năm 2011 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Quý II năm 2011. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Trần Văn Thúc
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0554/KTV
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International
Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2011

Nguyễn Hoàng Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1106/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)
 Quý II năm 2011
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU B 01a-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		226.431.365.216	167.844.930.726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.746.134.329	13.848.148.661
1. Tiền	111		4.746.134.329	13.848.148.661
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Phải thu ngắn hạn	130		101.187.539.684	104.295.157.505
1. Phải thu khách hàng	131		75.474.503.054	100.641.497.048
2. Trả trước cho người bán	132		6.381.584.864	3.603.190.092
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		538.585.353	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	5.2	18.603.011.818	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	189.854.595	50.470.365
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	113.767.864.957	49.246.311.464
1. Hàng tồn kho	141		113.767.864.957	49.246.311.464
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.729.826.246	455.313.096
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	152	5.5	6.285.013.150	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	444.813.096	455.313.096
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		52.602.869.617	35.641.135.226
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		33.484.862.322	27.119.912.517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	25.269.737.828	27.119.912.517
- Nguyên giá	222		61.762.940.913	61.284.777.277
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.493.203.085)	(34.164.864.760)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	8.215.124.494	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	17.920.000.000	7.680.000.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		17.920.000.000	7.680.000.000
V. Đầu tư dài hạn khác	260		1.198.007.295	841.222.709
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	1.180.007.295	823.222.709
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.11	18.000.000	18.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		279.034.234.833	203.486.065.952

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2011
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU B 01a-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		203.677.177.874	125.682.471.973
I. Nợ ngắn hạn	310		203.630.197.053	125.629.623.152
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	66.523.571.688	40.648.296.687
2. Phải trả người bán	312		21.224.098.912	16.204.229.206
3. Người mua trả tiền trước	313		73.309.692.274	16.299.224.545
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	933.104.705	3.589.255.214
5. Phải trả công nhân viên	315		786.679.085	2.799.775.536
6. Chi phí phải trả	316	5.14	209.058.305	948.093.770
7. Phải trả nội bộ	317	5.15	34.379.087.360	40.278.080.082
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.16	3.941.373.621	2.759.711.604
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.323.531.103	2.102.956.508
II. Nợ dài hạn	330		46.980.821	52.848.821
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		46.980.821	52.848.821
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		75.357.056.959	77.803.593.979
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		75.357.056.959	77.803.593.979
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.17	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.17	4.277.672.000	4.277.672.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	5.17	-	3.656.182
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.17	26.866.035.163	20.713.360.171
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418	5.17	1.819.163.324	1.481.588.729
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	5.17	1.778.163.324	1.440.588.729
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	5.18	5.616.023.148	14.886.728.168
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		279.034.234.833	203.486.065.952

Hoàng Việt
 Tổng Giám đốc
 Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 08 năm 2011

Phạm Văn Thìn
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)
 Quý II năm 2011

MẪU B 02a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	32.707.846.143	56.722.613.246	78.209.253.239	94.538.289.050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		32.707.846.143	56.722.613.246	78.209.253.239	94.538.289.050
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	26.704.157.853	49.890.255.651	64.893.367.802	81.526.049.220
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		6.003.688.290	6.832.357.595	13.315.885.437	13.012.239.830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	66.472.222	34.383.131	156.768.139	136.298.545
7. Chi phí tài chính	22	5.22	2.746.442.674	1.206.430.859	4.968.075.392	2.708.215.829
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2.746.442.674	1.206.430.859	4.968.075.392	2.708.215.829
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.336.685.253	1.769.844.615	4.310.007.732	3.395.956.959
10. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD(30=20+21-22-24-25)	30		987.032.585	3.890.465.252	4.194.570.452	7.044.365.587
11. Thu nhập khác	31				205.185.836	12.090.909
12. Chi phí khác	32		5.092.995	3.968.830	5.092.995	3.968.830
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.092.995)	(3.968.830)	200.092.841	8.122.079
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		981.939.590	3.886.496.422	4.394.663.293	7.052.487.666
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	123.379.073	486.308.157	549.969.536	882.057.063
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		858.560.517	3.400.188.265	3.844.693.757	6.170.430.603
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	245	971	1.098	1.763

Hoàng Việt
 Tổng Giám đốc
 Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 08 năm 2011

Phạm Văn Thìn
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý II năm 2011

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.394.663.293	7.052.487.666
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.328.338.325	2.359.841.282
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(71.565.217)	(136.298.545)
- Chi phí lãi vay	06		4.968.075.392	2.708.215.829
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.619.511.793	11.984.246.232
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.118.117.821	(24.288.948.973)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(64.521.553.493)	(159.470.102)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		51.138.884.082	4.622.886.736
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(356.784.586)	(76.963.000)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.847.574.498)	(2.603.846.838)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(78.345.000)	(1.297.677.901)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		230.855.220	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7.038.271.613)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.735.160.274)	(11.819.773.846)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.693.288.130)	(48.600.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.240.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.933.288.130)	(48.600.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		48.620.813.136	64.130.837.686
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27.812.579.064)	(55.017.226.865)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.241.800.000)	(3.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.566.434.072	5.613.610.821
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.102.014.332)	(6.254.763.025)
(50 = 20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.848.148.661	7.087.644.735
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.746.134.329	832.881.710
(70 = 50+60+61)				

Hoàng Việt
 Tổng Giám đốc
 Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 08 năm 2011

Phạm Văn Thìn
 Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 (Doanh nghiệp Nhà nước) thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 010A/BXD ngày 27/01/1993 của Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 04/QĐ-BXD ngày 04/01/2005 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện sắp xếp đổi mới phát triển các Tổng Công ty Nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước độc lập thuộc Bộ Xây dựng năm 2005 và Công văn số 80/TCT-HĐQT ngày 14/03/2005 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam gửi các công ty thành viên về việc thực hiện cổ phần hoá các Công ty thành viên năm 2005. Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần và đã được Bộ Xây dựng phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 1810/QĐ-BXD ngày 21/09/2005 với giá trị phần vốn Nhà nước là 4.565.889.766 đồng. Ngày 24/03/2006, Công ty Cổ phần Lilama 45.3 chính thức được thành lập theo Quyết định số 497/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng với phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp là 3.476.000.000 đồng và phần vốn góp của các cổ đông khác là 3.339.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Lilama 45.3 đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 15 tháng 05 năm 2006 theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 340300084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Công ty đã thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh lần thứ 4 vào ngày 06 tháng 08 năm 2009. Vốn Điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng. Trong đó, vốn Nhà nước chiếm 51% là: 17.850.000.000 đồng và vốn góp của các cổ đông khác là: 17.150.000.000 đồng.

Công ty đã thành lập một chi nhánh công ty có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cấp ngày 28/09/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành Phố Hà Nội cấp. Có địa chỉ tại A8/TT7 khu đô thị Văn Quán, phường Phúc La, quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 1013 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp), đường dây tải điện, trạm biến thế; Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất; Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; Sản xuất kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng và thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hoá chất, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp; Đại lý mua bán ký gửi hàng hoá; Tư vấn khảo sát thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra môi hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; Chông ăn mòn bề mặt kim loại; Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các công trình công nghiệp; Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng và hoạt động vui chơi giải trí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế tạo, lắp đặt, tư vấn đầu tư các công trình xây dựng công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Báo cáo tài chính hàng quý được trình bày theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2011
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25
Máy móc, thiết bị	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4-6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	2011
	Số năm
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán dựa trên các Biên bản nghiệm thu, quyết toán từng phần hoặc toàn bộ công trình.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí khu phụ trợ nhà văn phòng, chi phí sử dụng thương hiệu Lilama và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Chi phí khu phụ trợ văn phòng là các chi phí phát sinh cho việc xây dựng, cải tạo cho khu phụ trợ nhà văn phòng. Chi phí này sẽ được phân bổ dần vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng ba năm kể từ ngày hoàn thành việc xây dựng, cải tạo.

Chi phí sử dụng thương hiệu Lilama được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ được phân bổ ngay 50% giá trị vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi xuất dùng và phân bổ nốt giá trị còn lại khi có giấy báo hỏng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai (02) năm kể từ năm Công ty Cổ phần đi vào hoạt động, và giảm 50% cho ba (03) năm tiếp theo. Đây là năm thứ 05 hoạt động của Công ty tính từ thời điểm hoàn thành cổ phần hóa, do đó đây là năm thứ ba Công ty được giảm thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	5.997.000	1.912.000
Tiền gửi ngân hàng	4.740.137.329	13.846.236.661
Cộng	4.746.134.329	13.848.148.661

5.2 PHẢI THU THEO TIỀN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
CT Nhà máy gang thép Thái Nguyên	6.000.000.000	-
CT Nhà máy thép Pomina (HĐ 7/BGD/011006)	1.603.011.818	-
CT Xây dựng tòa nhà Hangar A75	5.000.000.000	-
CT Nhà máy thủy điện Đăk Mi4	3.000.000.000	-
CT Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn	3.000.000.000	-
Cộng	18.603.011.818	-

5.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu khác	189.854.595	50.470.365
Cộng	189.854.595	50.470.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.4 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	331.273.533	331.273.533
Công cụ, dụng cụ	679.988.572	179.340.467
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	112.756.602.852	48.735.697.464
Cộng	113.767.864.957	49.246.311.464

5.5 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa (được hoàn lại)	6.285.013.150	-
Cộng	6.285.013.150	-

5.6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	444.813.096	455.313.096
Cộng	444.813.096	455.313.096

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/01/2011	12.233.028.441	39.328.400.249	6.524.351.946	3.198.996.641	61.284.777.277
Tăng trong kỳ	-	406.273.636	-	71.890.000	478.163.636
Mua trong kỳ	-	406.273.636	-	71.890.000	478.163.636
Số dư 30/06/2011	12.233.028.441	39.734.673.885	6.524.351.946	3.270.886.641	61.762.940.913
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2011	4.162.083.311	24.466.918.693	3.221.519.884	2.314.342.872	34.164.864.760
Tăng trong kỳ	296.868.186	1.599.492.249	304.808.922	127.168.968	2.328.338.325
Khấu hao trong kỳ	296.868.186	1.599.492.249	304.808.922	127.168.968	2.328.338.325
Số dư 30/06/2011	4.458.951.497	26.066.410.942	3.526.328.806	2.441.511.840	36.493.203.085
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2011	<u>8.070.945.130</u>	<u>14.861.481.556</u>	<u>3.302.832.062</u>	<u>884.653.769</u>	<u>27.119.912.517</u>
Tại 30/06/2011	<u>7.774.076.944</u>	<u>13.668.262.943</u>	<u>2.998.023.140</u>	<u>829.374.801</u>	<u>25.269.737.828</u>

5.8 CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản: Kho bãi dịch vụ kỹ thuật tại Dung Quất	8.215.124.494	-
Cộng	8.215.124.494	-

5.9 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn, đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn 5, công suất 28MW trên Sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định (Góp 10% vốn Điều lệ tương đương 25,6 tỷ đồng) theo nghị quyết số: 22/2009/ĐHQĐT, ngày 18 tháng 05 năm 2009.	17.920.000.000	7.680.000.000
Cộng	17.920.000.000	7.680.000.000

5.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí thương hiệu LILAMA	207.500.000	228.250.000
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	972.507.295	594.972.709
Cộng	1.180.007.295	823.222.709

5.11 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đặt cọc cho hợp đồng dịch vụ cấp nước số 08290A/HĐ-NDQ ngày 25/11/2008 ký với Nhà máy nước Dung Quất về việc cung cấp nước sinh hoạt tại Dung Quất.	8.000.000	8.000.000
Đặt cọc cho hợp đồng dịch vụ cấp nước số 08290B/HĐ-NDQ ngày 25/11/2008 ký với Nhà máy nước Dung Quất về việc cung cấp nước sản xuất tại Dung Quất.	10.000.000	10.000.000
Cộng	18.000.000	18.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.12 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	66.523.571.688	40.237.671.195
<i>Vay ngắn hạn VNĐ - Ngân hàng ĐT & PT Quảng Ngãi</i>	<i>28.037.835.079</i>	<i>10.283.134.310</i>
- Hợp đồng tín dụng số 02/2010/HĐ ngày 02/07/2010. Khoản vay này dùng để Bổ sung vốn thi công . Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày bên vay rút tiền vay lần đầu tiên, hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, lãi suất vay thay đổi theo thời điểm nhận nợ, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Tiền lãi được trả theo cùng kỳ hạn trả nợ gốc.	28.037.835.079	10.283.134.310
<i>Vay ngắn hạn VNĐ - Ngân hàng TMCP Liên Việt Dung Quất</i>	-	<i>539.517.098</i>
- Hợp đồng tín dụng số 160410/HĐHMTD – DQ ngày 01/04/2010. Khoản vay này dùng để Bổ sung vốn thi công hạng mục : Lắp thiết bị - Nhà máy thủy điện Suối Sập 3. Thời hạn vay là :12 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu tiên, hạn mức tín dụng 05 tỷ đồng Việt Nam, lãi suất vay thay đổi theo thời điểm nhận nợ, lãi suất quá hạn là:150% lãi trong hạn. Tiền lãi được trả theo cùng kỳ hạn trả nợ gốc.	-	539.517.098
<i>Vay ngắn hạn VNĐ - NHNN & PTNT Đà Nẵng</i>	<i>38.485.736.609</i>	<i>29.415.019.787</i>
- Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HMTD ngày 19/01/2011. Khoản vay này dùng để Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các hạng mục của Công trình: Nhà máy thủy điện A Vương, Tà Cọ, La La, Vĩnh Sơn 5, Đồng Nai 2, Khe Giông, Đăkrosa; Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng; Xây dựng tòa nhà Hàng Ga A75 Thời hạn vay là 10 tháng/một lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng 54 tỷ đồng Việt Nam, lãi suất vay thay đổi theo thời điểm nhận nợ, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Tiền lãi được trả hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản Số 012011 TCQĐN 0270 ngày 05/04/2011	38.485.736.609	29.415.019.787
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	410.625.492
<i>Nợ dài hạn - Quỹ hỗ trợ phát triển Phú Yên</i>		
- Hợp đồng vay vốn tín dụng số 01/2006 ngày 29/06/2006 (thay thế cho 02/HĐTD ngày 06/12/2001). Khoản vay này dùng để đầu tư mở rộng nhà máy Cơ khí chế tạo kết cấu thép. Thời hạn vay đến tháng 2/2011, hạn mức tín dụng 10,7 tỷ đồng Việt Nam . Lãi suất 3%/năm, Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng bản thoả thuận giá trị tài sản thế chấp ngày 20/11/2006.	-	410.625.492
Cộng	66.523.571.688	40.648.296.687

5.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	496.898.560	3.024.349.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.379.073	513.465.314
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	312.827.072	51.440.060
Cộng	933.104.705	3.589.255.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí phải trả: San lấp mặt bằng Công trình Nhà máy đường Đồng Xuân	209.058.305	-
Chi phí phải trả: Nhà máy thủy điện Đăm Bol	-	948.093.770
Cộng	209.058.305	948.093.770

5.15 PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
<i>Vay và nợ ngắn hạn Tổng Công ty lắp máy Việt Nam</i>	7.252.442.436	12.659.390.286
- Hợp đồng vay vốn lưu động số 07/HĐVV-TCT/2008 ngày 03/01/2008. Khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay tạm tính đến ngày 31/12/2008. Hạn mức tín dụng là 12.500.000.000 đồng. Lãi suất cho vay được thông báo từng quý. Lãi vay trả theo định kỳ 03 tháng 1 lần. Khoản vay này không được đảm bảo bằng tài sản.	7.252.442.436	12.500.000.000
- Hợp đồng vay vốn số 10/HĐVV-TP022007-TCT/2007 ngày 12/06/2007 và Phụ lục hợp đồng số 10/HĐVV-TP022007-TCT/2007-PL01 ngày 01/02/2008. Khoản vay này phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tạm tính đến ngày 31/12/2008. Hạn mức tín dụng 24.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay được thông báo từng quý. Lãi vay trả theo định kỳ 03 tháng 1 lần. Khoản vay không được đảm bảo bằng tài sản.	-	152.442.436
Nợ khoản chi phí khác	-	6.947.850
<i>Phải trả cho các đội công trình</i>	27.126.644.924	27.618.689.796
Cộng	34.379.087.360	40.278.080.082

5.16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	311.542.858	371.477.974
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.810.579.067	806.583.082
Phải trả, phải nộp khác	1.819.251.696	1.581.650.548
Cộng	3.941.373.621	2.759.711.604

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Quý II năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU****5.17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2010	35.000.000.000	4.277.672.000	3.470.577	15.030.994.103	1.152.561.278	1.111.561.278	11.926.959.967	68.503.219.203
Tăng trong năm	-	-	185.605	5.682.366.068	329.027.451	329.027.451	13.129.216.622	19.469.823.197
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	-	-	13.129.216.622	13.129.216.622
Tăng khác	-	-	185.605	5.682.366.068	329.027.451	329.027.451	-	6.340.606.575
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	10.169.448.421	10.169.448.421
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	10.169.448.421	10.169.448.421
Số dư tại 31/12/2010	35.000.000.000	4.277.672.000	3.656.182	20.713.360.171	1.481.588.729	1.440.588.729	14.886.728.168	77.803.593.979
Số dư tại 01/01/2011	35.000.000.000	4.277.672.000	3.656.182	20.713.360.171	1.481.588.729	1.440.588.729	14.886.728.168	77.803.593.979
Tăng trong kỳ	-	-	-	6.152.674.992	337.574.595	337.574.595	3.844.693.757	10.672.517.939
Tăng quỹ	-	-	-	6.152.674.992	337.574.595	337.574.595	-	6.827.824.182
Lãi	-	-	-	-	-	-	3.844.693.757	3.844.693.757
Giảm trong năm	-	-	3.656.182	-	-	-	13.115.398.777	13.119.054.959
Giảm vốn	-	-	3.656.182	-	-	-	-	3.656.182
Lỗ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	13.115.398.777	13.115.398.777
Số dư tại 30/06/2011	35.000.000.000	4.277.672.000	-	26.866.035.163	1.819.163.324	1.778.163.324	5.616.023.148	75.357.056.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Đến ngày 30/06/2011			Trong đó	
	Tổng số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần thường	Số cổ phần ưu đãi
- Vốn góp của Nhà nước (*)	1.785.000	17.850.000.000	51%	1.785.000	-
- Vốn góp của cổ đông khác	1.715.000	17.150.000.000	49%	1.715.000	-
Cộng	3.500.000	35.000.000.000	100%	3.500.000	-

(*) Là phần vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

5.18 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Quý II/2011 VND
Số dư đầu kỳ	17.872.861.408
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	981.939.590
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	123.379.073
Phân phối lợi nhuận	13.115.398.777
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	6.152.674.992
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	337.574.595
Trích lập Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ	337.574.595
Trích lập Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	337.574.595
Chia cổ tức năm 2010 (17%)	5.950.000.000
Số dư cuối kỳ	<u><u>5.616.023.148</u></u>

5.19 DOANH THU

	Quý II/2011 VND	Quý II/2010 VND
Doanh thu bán hàng	32.707.846.143	56.722.613.246
Cộng	<u><u>32.707.846.143</u></u>	<u><u>56.722.613.246</u></u>

5.20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2011 VND	Quý II/2011 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.704.157.853	49.890.255.651
Cộng	<u><u>26.704.157.853</u></u>	<u><u>49.890.255.651</u></u>

5.21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2011 VND	Quý II/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.944.847	16.347.052
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.527.375	18.036.079
Cộng	<u><u>66.472.222</u></u>	<u><u>34.383.131</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.22 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2011 VND	Quý II/2010 VND
Lãi tiền vay	2.746.442.674	1.206.430.859
Cộng	2.746.442.674	1.206.430.859

5.23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý II/2011 VND	Quý II/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	981.939.590	3.886.496.422
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	5.092.995	3.968.830
Thu nhập chịu thuế	987.032.585	3.890.465.252
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông	246.758.146	972.616.314
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (Năm 2009, 2010, 2011 được giảm 50%)	123.379.073	486.308.157
Thuế thu nhập cho khoản tiền phạt, chậm nộp thuế GTGT, TNDN	-	-
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	123.379.073	486.308.157

5.24 CỔ PHIẾU VÀ LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

5.24.1 CỔ PHIẾU

	Quý II/2011	Quý II/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.24.2 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý II/2011 VND	Quý II/2010 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	858.560.517	3.400.188.265
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	858.560.517	3.400.188.265
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	245	971

5.25 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	VND
I. Số dư các khoản vay tại 30/06/2011			7.252.442.436
1.	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn	7.252.442.436
II. Số dư các khoản phải thu tại 30/06/2011			11.094.745.388
1.	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn	2.722.486.077
2.	Công ty Cổ phần Lilama 10	Cty con của Cổ đông chi phối	560.240.727
3.	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Cty con của Cổ đông chi phối	3.284.809.808
4.	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Cty con của Cổ đông chi phối	4.527.208.776
III. Số dư các khoản phải trả tại 30/06/2011			8.710.681.367
1.	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối	8.586.193.981
2.	Công ty Cổ phần Lilama 18	Cty con của Cổ đông chi phối	75.904.786
3.	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Cty con của Cổ đông chi phối	48.582.600
IV. Doanh thu bán hàng quý 02/2011			883.870.727
1.	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn	883.870.727

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý II năm 2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính.

Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
 Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 08 năm 2011

Phạm Văn Thìn
Kế toán trưởng